TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 46 /2018/DS-PT.
Ngày 21/6/2018.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Ông Ong Thân Thắng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 21/6/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/TLPT-DS ngày 26/3/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 07/2/2018 của Tòa án nhân dân thành phố BGi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐ-PT ngày 08/5/2018, quyết định hoãn phiên toà số: 44/2018/QĐ-PT ngày 24/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyªn ®¬n: Chị Nông Thị Th1, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 05, ngõ 59, khu Hà Vị, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

2. Đồng bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Ninh Gi1, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 06, hẻm 358/25/2, đường Bùi Xương Trạch, phường KhĐ, quận ThX, thành phố Hà Nội.

2. 2. Anh Giáp Văn Qu1, sinh năm 1979 (Có mặt).

2. 3. Chị Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nh1: Anh Giáp Văn Qu1, sinh năm 1979 - Là chồng (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 80, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường TrNgH, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh Gi1, anh Qu1: Ông Nguyễn Văn K1, ông Phạm Hồng S1 đều là Luật sư - Văn phòng Luật sư Phạm Sơn, thuộc đoàn luật sư Hà Nội (Đều có mặt).

Địa chỉ: Phòng 1306, Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, quận ThX, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Dương Thị V1, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 06, hẻm 358/25/2, đường Bùi Xương Trạch, phường KhĐ, quận ThX, thành phố Hà Nội.

3.2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1938 (Có mặt).

3.3. Bà Đỗ Thị Kim Th1, sinh năm 1942 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 01, ngõ 134, tổ dân phố Hà Vị 1, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

3.4. UBND thành phố BGi do ông Nguyễn Văn H1, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1945 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 03, ngõ 59, tổ dân phố Hà Vị 1, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Ông Nguyễn Văn L2(tức Nguyễn Hữu L2), sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 76, tổ dân phố Hà Vị 1, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

3.7. Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1957 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 03, ngõ 72, tổ dân phố Hà Vị 1, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang.

3.8. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

3.9. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ dân phố Hà Vị 1, phường ThX, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang. Hiện không rõ địa chỉ.

4. Người kháng cáo: Chị Nông Thị Th1 - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2008, và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nông Thị Th1 trình bày: Bố mẹ ông L3là cụ Nguyễn Thị Ph1và cụ Nguyễn Hữu L4sinh được sáu người con gồm: Ông Nguyễn Hữu Vui, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Ch1, ông Nguyễn Hữu L2, ông Nguyễn Hữu C1, ông Nguyễn Hữu L3. Trong số những ông bà trên, có ông V1, bà Ch1, ông L3đã chết, còn chết năm nào

chị không rõ. Khi cụ Ph1và cụ L4còn sống ở cùng với ông Lập, diện tích đất ông L3di chúc để lại cho chị là do ông L3được thừa hưởng của ông cha để lại. Sau khi hai cụ Ph1và Lợi chết thì ông L3sinh sống một mình. Ông L3có vợ và một con, nay vợ và con ông L3ở đâu chị không biết vì từ khi ly hôn vợ và con ông L3không quan tâm gì đến cuộc sống của ông Lập, không liên lạc gì với họ hàng, vợ ông L3 tên là H2, con ông L3 tên là H3. Ông L3còn sống, mọi sinh hoạt ăn uống hàng ngày của ông L3 do một mình chị lo. Ông L3 bán đất cho các con ông B1 là anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 có nói cho chị biết. Sau này do ông B1 chưa trả hết tiền cho ông Lập, hai bên có cãi nhau, lúc đấy trong gia đình anh em ông L3mới được biết. Các anh em ông L3không đồng ý cho ông L3bán đất. Thời điểm anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình chị không biết nên không ai khiếu nại gì về việc cấp giấy này.

Diện tích đất này hiện tại chị đang quản lý, trên đất có trồng cây từ ngày xưa, nhà ở trên đất hiện không sử dụng được. Ông L3 không để lại cho chị tài liệu, giấy tờ gì ngoài bản di chúc. Giá bán đất thực tế là bao nhiêu chị không được biết. Ông L3không nói rõ diện tích đất bán cho anh Qu1 là vị trí nào, chỉ nói với chị là ở phần ngoài, và để lối đi vào phía trong. Ngoài diện tích đất ông L3được thừa hưởng của ông cha để lại là 1.037m^2 tại Thôn Hà Vị, phường ThX, thành phố BGi, ông L3không có diện tích đất nào khác. Diện tích đất trên ông L3bán 03 lô cho anh Gi1, anh Qu1 và ông L5, ngoài ra không bán cho ai khác. Ông L3nộp thuế đất hàng năm như thế nào chị không được biết. Từ sau khi ông L3chết năm 2006, chị không nộp thuế đất và cũng không rõ ai nộp. Đất của ông L3thuộc quyền sở hữu riêng của ông Lập, không liên quan gì đến các anh em của ông Lập. Đất này nguồn gốc là của ông bà ngoại của chị để lại cho ông Lập.

Năm 2004 không có việc họp chia đất cho ông Lập. Khi chị biết có biên bản họp chia đất trên, chị có hỏi mẹ chị là bà L1 thì được biết chữ ký trong biên bản không phải của ông C1, bà L1. Chữ viết trong biên bản của ai chị không rõ. Chị không đồng ý biên bản họp chia đất ngày 10/9/2004.

Chị yêu cầu Tòa án tuyên 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L3với anh Gi1, anh Qu1 là vô hiệu, hủy hợp đồng; Yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Gi1 và anh Qu1; Yêu cầu giải quyết hậu quả khi tuyên hai hợp đồng trên vô hiệu, chị sẽ có trách nhiệm trả lại cho anh Gi1, anh Qu1 số tiền ông L3đã nhận như bản di chúc ông L3đã ghi là 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu Tòa án hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L3với anh Gi1, anh Qu1; Yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Gi1 và anh Qu1. Chị không yêu cầu tuyên vô hiệu đối với hai hợp đồng chuyển nhượng và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Lý do chị yêu cầu hủy hai hợp đồng chuyển nhượng vì căn cứ vào bản di chúc và các giấy biên nhận ông L3nhận tiền thì đến nay anh Gi1, anh Qu1 chưa trả cho ông L3hết tiền. Theo như giấy cầm tạm tiền bán đất ngày 18/4/2004 thì tiền bán đất là 1.325.000 đồng/ 1m^2, diện tích bán là 92,7m^2 theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Gi1, anh Qu1, chị Nh1.

Bị đơn anh Nguyễn Ninh Gi1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị V1 trình bày: Năm 2004 vợ chồng anh có nhu cầu mua đất, đã mua của ông Nguyễn Hữu L3 một lô đất, về việc thanh toán tiền khi nào ông L3có nhu cầu thì ông L3đến nhà bố anh là ông Nguyễn Văn B1 để lấy tiền. Mỗi lần bố anh trả tiền cho ông Lập, bố anh đều hỏi ý kiến của vợ chồng anh và khi trả tiền có ông Nguyễn Kim Chuông là người làm chứng việc bố anh trả tiền cho ông Lập. Nay vợ chồng anh xác định đã thanh toán tiền cho ông L3xong, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Th1

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Gi1 trình bày, anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th1 cho rằng anh chưa trả ông L3hết tiền, tiền bán đất là 1.325.000đồng/1m^2, diện tích bán là 92,7m^2. Việc mua bán đất giữa anh và ông L3là hoàn toàn tự nguyện, việc trả tiền cho ông L3là do bố anh là ông B1 trực tiếp trả và đã thanh toán xong không còn vướng mắc gì. Đối với việc chị Th1 rút một phần yêu cầu khởi kiện anh không có ý kiến gì.

Anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 trình bày: Năm 2004 do có nhu cầu về đất, vợ chồng anh có mua của ông Nguyễn Hữu L3 01 lô đất tại thôn Hà Vị, phường ThX, có hợp đồng mua bán, việc trả tiền cho ông L3vợ chồng anh có đưa tiền cho ông Nguyễn Văn B1 là bố của chị Nh1 để trả cho ông Lập. Nay vợ chồng anh xác định đã thanh toán tiền xong với ông Lập, vợ chồng anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Th1.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Qu1 trình bày: Lô đất vợ chồng anh mua của ông L3đến nay anh chưa chuyển nhượng, tặng cho ai, tiền bán đất là 1.325.000 đồng/ 1m^2, diện tích bán là 92,7m^2. Anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th1 về hủy hợp đồng chuyển nhượng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố BGi đã cấp cho vợ chồng anh với lý do vợ chồng anh chưa trả hết tiền là không có căn cứ. Đối với việc chị Th1 rút một phần yêu cầu khởi kiện anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn B1, bà Đỗ Thị Kim Th1 trình bày: Ông sinh ra và và lớn lên tại khu phố Hà Vị 1, phường ThX, đến năm 1976 ông bà xây dựng gia đình với nhau, vợ chồng ông bà sinh sống đến bây giờ. Ông L3sống một mình, từ khoảng năm 1994 ông bà đã thấy ông L3ở một mình tại mảnh đất mà ông L3đã bán cho ông bà hai lô và bán cho ông L5 một lô đến khi ông L3chết. Do ông L3có thế chấp diện tích đất ông L3đang ở để vay tiền Ngân hàng, vì thế khi ông L3đi tù về năm

2004, Ngân hàng có yêu cầu ông L3trả tiền, nếu không thì Ngân hàng sẽ phát mại tài sản là nhà đất của ông Lập. Năm 2004 ông là người trực tiếp giao dịch mua hai lô đất của ông Lập, khi mua và trả tiền ông đều viết giấy biên nhận. Việc ông trả tiền cho ông L3làm nhiều lần vì ông L3có đề nghị với ông là khi nào ông L3cần tiền thì ông L3đến vợ chồng ông bà lấy tiền. Ông bà mua hai lô đất của ông L3cho hai con ông bà là anh Qu1 và anh Gi1, anh em ông L3không có ai phản đối hay khiếu kiện gì. Đến tháng 6/2006 anh Gi1 và anh Qu1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L3có biết và ông L3không khiếu kiện gì. Hiện nay hai lô đất anh Gi1 và anh Qu1 mua của ông L3vẫn để trống chưa xây dựng gì lên, anh Gi1 và anh Qu1 vẫn chưa đổ đất. Hiện tại lô đất của anh Qu1 đã bán cho người khác, còn bán cho ai vợ chồng ông bà không rõ

Nay chị Th1 dựa vào bản di chúc để yêu cầu Tòa án Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lập, anh Gi1 và anh Qu1 là vô hiêu, yêu cầu giải quyết hậu quả và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố BGi cấp cho anh Gi1 và anh Qu1 vợ chồng ông bà không nhất trí.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông B1 trình bày: Bà Th1 ủy quyền toàn bộ cho ông tham gia tố tụng. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th1 về hủy hợp đồng chuyển nhượng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố BGi đã cấp cho các con ông là anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 với lý do các con ông chưa trả hết tiền là không có căn cứ. Ông là người trực tiếp thanh toán tiền cho ông Lập, do ông L3ở một mình vì vậy ông L3có thỏa thuận với ông là khi nào ông L3cần tiền thì ông trả cho ông Lập, khi trả hai bên có viết giấy biên nhận. Số tiền ông trả có lần ông cùng với ông L3ra Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang để trả tiền. Đối với việc viết thêm số tiền vào hai giấy biên nhận là do ông L3bảo ông viết khi ông trả tiền cho ông Lập, tiền bán đất là 1.325.000 đồng/ 1m^2, diện tích bán là 92,7m^2. Quá trình làm việc tại Tòa án ông có trình bày anh Qu1 bán lô đất mua của ông Lập, nhưng tại phiên tòa anh Qu1 trình bày là chưa bán lô đất mua của ông Lập, ông không có ý kiến gì. Đối với việc chị Th1 rút một phần yêu cầu khởi kiện ông không có ý kiến gì.

2. Ông Nguyễn Hữu C1 trình bày: Bố mẹ ông là cụ bà Nguyễn Thị Ph1và cụ ông Nguyễn Hữu Lợi. Bố mẹ ông sinh được sáu người con gồm: Ông Nguyễn Hữu Vui, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Ch1, ông Nguyễn Hữu L2, ông và ông Nguyễn Hữu L3. Trong số những ông bà trên, có ông V1, bà Ch1, ông L3đã chết, còn bà L1, ông L2 và ông. Bà Ch1 khi chết chưa có chồng, chưa có con. Ông L3có vợ là bà Hoa và con là chị H3, ông L3và bà Hoa bỏ nhau từ trước khi ông L3chết rất lâu, ông L3chết bà H2 và chị H3 rất ít khi liên lạc với anh em ông, ông không có địa chỉ của bà H2 và chị H3 để cung cấp cho Tòa án. Thời điểm bố mẹ ông còn sống, bố mẹ ông tuyên bố cho ông, ông V1, ông L2 mỗi người ở một khoảng đất

còn ông L3thì sống cùng bố mẹ ông. Ông L3còn sống, ông L3không ở với chị Th1, chị Th1 cũng không phải chăm sóc, nuôi gì ông Lập. Thời điểm năm 2004 - 2006 ông L3không ốm đau gì, vẫn sinh hoạt bình thường. Ông L3nghiện ma túy nặng từ năm 2000. Từ ngày nghiện nặng ông L3không còn minh mẫn, không còn tỉnh táo bình thường nữa. Ông L3không có tiền mua ma túy để sử dụng nên ai cho ông L3tiền thì bảo gì ông L3cũng nghe. Trước thời điểm ông L3chết, ông không nhớ chính xác là tháng mấy, anh em ông không thấy ông L3về nhà nên đi tìm thì thấy ông L3bị nhốt trong phòng trọ ở nhà chị Th1. Việc chăm sóc, lo ma cho ông L3hoàn toàn do 3 anh em ông làm và chi trả chi phí còn bà L1, chị Th1 không chăm sóc, cũng không đóng góp gì. Hiện nay việc thờ cúng ông L3được làm tại nhà ông L3và do con ông V1 thực hiện. Nhà cấp 4 trên đất ông L3ở hiện vẫn còn. Do thời gian ông L3sống ở đó ông L3không tu sửa, chăm nom nên ngôi nhà này dần cũ nát. Ông L3chết, các anh em ông đã sửa lại căn nhà này để thờ cúng bố mẹ ông, ông V1, bà V1, bà Ch1 và ông L3. Nội dung "Biên bản chia đất ông cha" có ghi rõ các anh chị em thống nhất chia cho ông L3toàn quyền sử dụng diện tích 1037m^2 là không đúng. Anh em nhà ông không có cuộc họp này, và không L3biên bản chia đất nào cả. Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Hữu C1" trong biên bản không phải của ông. Đến khi Tòa án cho ông xem ông mới biết có biên bản này còn trước nay anh em ông không ai biết là có biên bản này. Ông yêu cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của các anh em ông trong "Biên bản chia đất ông cha". Việc ông L3viết di chúc cho chị Th1 ông không đồng ý. Đất này không phải đất của ông L3mà là tài sản chung của các anh chị em ông. Ông L3không có quyền để lại cho chị Th1. Việc ông L3bán đất cho anh Gi1, anh Qu1 ông không biết. Việc kiện giữa chị Th1 và anh Gi1, anh Qu1, ông B1 ông không biết.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C1 trình bày: Ông L3bán đất anh em ông không được biết, khi còn sống bố mẹ ông đã chia cho ông , ông Lý, ông V1, mỗi người có một diện tích đất riêng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ông L3ở trên đất của bố mẹ ông. Quá trình giải quyết vụ án ông có đề nghị Tòa án xem xét lại bản di chúc mà ông L3di chúc cho chị Th1, tại phiên tòa ông không có đề nghị gì. Đối với việc ông đề nghị Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của ông và ông V1 trong biên bản chia đất của ông cha, đến nay đã có kết quả ông không có ý kiến gì, về số tiền chi phí giám định ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông khẳng định diện tích đất của ông L3là đất chung của anh chị em ông.

3. Ông Nguyễn Hữu L2 trình bày: Cuối năm 2006 ông xây dãy nhà trọ, lúc đó ông L3đã mất, chị Th1 không cho ông xây nhà trọ vì lấn sang đất ông L3ở vài mét vuông và chị Th1 đưa cho ông xem di chúc của ông L3. Lúc đó ông mới biết là ông L3có di chúc. Thời điểm ông L3viết di chúc cho chị Th1 là khoảng tháng 6/2006 là lúc ông L3nghiện nặng, và không còn minh mẫn nên ông cho rằng nếu

có đúng là do ông L3viết thì cũng là do bị dụ dỗ, ép buộc. Ông L3không sống chung với chị Th1 thời gian nào, chị Th1 không chăm sóc gì ông L3. Trước khi ông L3chết ông L3không ốm đau gì mà do nghiện ma túy nặng nên ông L3thường xuyên mệt mỏi, ông L3vẫn tự sinh hoạt, chăm sóc được bản thân. Nội dung "Biên bản chia đất ông cha" có ghi rõ các anh chị em thống nhất chia cho ông L3toàn quyền sử dụng diện tích 1037m^2 là không đúng. Anh em nhà ông không có cuộc họp này, và không L3biên bản chia đất nào cả. Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Hữu L2" trong biên bản không phải của ông. Ông thấy trong biên bản này có nhiều điểm không hợp lý như họp ngày 10/9/2004 nhưng đến ngày 02/11/2004 tổ trưởng tổ dân phố, UBND phường mới ký xác nhận. Nên ông yêu cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của các anh em ông trong "Biên bản chia đất ông cha". Việc kiện giữa chị Th1 và anh Gi1, anh Qu1 ông không biết. Khi ông B1 đổ đất vào diện tích đất này ông mới biết. Về việc chị Th1 kiện anh Gi1, anh Qu1 đòi lại đất thì ông có quan điểm như sau: Đất ông L3viết di chúc để lại cho chị Th1 không phải là đất của ông L3nên ông không nhất trí với bản di chúc này. Chị Th1 không có quyền gì đối với diện tích đất này mà khởi kiện ông B1, anh Gi1, anh Qu1. Đất này là tài sản chung của các anh chị em ông.

4. Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Về anh chị em và nguồn gốc đất như ông C1 trình bày. Khoảng năm 2004 - 2005, sức khỏe ông L3giảm sút nhưng vẫn còn minh mẫn tỉnh táo bình thường. Lúc đó, mặc dù yếu hơn lúc trước nhưng ông L3không bệnh tật gì nên ông L3vẫn ở một mình, tự sinh hoạt, tự chăm sóc bản thân, vẫn làm vườn được. Ông L3ở một mình ở nhà cấp 4 bố mẹ để lại, ông L3chết không phải do cảm hay bệnh mà do ông L3bị tai nạn, ngã xe máy. Di chúc để lại nhà đất cho chị Th1 ông L3viết bao giờ bà không rõ. Ông L3đưa di chúc này cho bà khá lâu trước khi ông L3chết, lúc đó ông L3vẫn còn khỏe, còn minh mẫn. Trên đất ông L3ở có 01 nhà cấp 4 loại 3 gian, hiện nay nhà vẫn còn, không sửa chữa, xây dựng gì. Từ khi ông L3chết, không ai sống trong nhà nữa, cũng không tu sửa gì nên ngôi nhà khá cũ nát. Ngôi nhà này hiện nay để thờ cúng bố mẹ bà, ông V1, bà Ch1 và ông Lập. Sau khi ông L3bị tai nạn, thời gian này, việc chăm sóc ông L3do bà trực tiếp thực hiện, còn chi phí ăn uống và tiền thuốc cho ông L3là do chị Th1 đưa tiền cho bà. Việc lo ma cho ông L3do ông V1 là anh cả trong nhà đứng ra lo liệu nhưng đấy là trên danh nghĩa còn toàn bộ chi phí mai táng do chị Th1 đưa tiền cho bà để bà đưa cho ông V1, các anh em trong nhà không ai đóng góp gì. Nội dung "Biên bản chia đất ông cha" ghi ngày 10/9/2004 là không đúng. Anh em nhà bà không họp chia đất bao giờ, cũng không L3biên bản chia đất nào cả. Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Thị L1" trong biên bản trên không phải của bà, bà không ký nên bà không yêu cầu giám định. Chị Th1 kiện anh Gi1, anh Qu1, chị Nh1 bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

5. Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố BGi, ông Phí Thanh Bình trình bày: Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 247 và 248, tờ bản đồ số 25 cho thấy: Việc UBND thành phố BGi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Ninh Gi1 và hộ gia đình ông Giáp Văn Qu1 tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 28/6/2006 là đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 136, nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

Sau khi ông Bình chuyển công tác, ông Nguyễn Văn H1 là đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố BGi giữ nguyên quan điểm như ông Bình đã trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án chị Th1 có yêu cầu giám định đối với hai giấy biên nhận ngày 20/6/2004 với số tiền 121.700.000 đồng và ngày 03/11/2004 với số tiền 22.000.000 đồng. Tại kết luận giám định số 681/KLGĐ-PC54 ngày 01/8/2011 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: "**5.1.** Các chữ viết *"để trả nợ ngân hàng"(*dòng 7*)*, số "*1*" ở vị trí hàng trăm triệu trong dãy số "*121.700.000*" (dòng 8), *"(Một trăm"*(dòng 9) trên giấy *"Biên nhận nhận tiền"* đứng tên Nguyễn Hữu L3, đề ngày 20/6/2004 (Ký hiệu A1) ***được điền thêm vào***; **5.2.** Số *"2"* hàng chục triệu (dòng 7); chữ *"Hai"* đầu dòng, chữ *"chẵn"* cuối dòng 8 trên "*Giấy biên nhận nhận tiền*" đứng tên Nguyễn Hữu L3, đề ngày 03/11/2004 (ký hiệu A2) ***được điền thêm vào***"

Chị Nông Thị Th1 có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết Nguyễn Hữu L3 trong bản cam kết ngày 25/5/2006. Tại kết luận giám định số 534/KLGĐ-PC54 ngày 18/6/2012 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: "Chữ ký, chữ viết dưới mục "Người viết cam kết" trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu L3 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người ký, viết ra."

Ông Nguyễn Hữu C1 có đơn đề nghị giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông C1, ông V1 trong biên bản chia đất ông cha ngày 10/9/2004. Tại kết luận giám định số 1225/KLGĐ-PC54 ngày 06/11/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: "5.1. Chữ ký, chữ viết *"Vui - Nguyễn Hữu Vui"* dưới mục *"chữ ký của các anh em"* trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu Vui trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 **không *phải do cùng một người ký, viết ra***; 5.2. chữ ký, chữ viết *"Ca - Nguyễn Hữu C1"* dưới mục *"chữ ký của các anh em"* trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu C1 trên các tài liệu mẫu ký hiệu M3, M4, M5, M6, M7 ***không phải do cùng một người ký, viết ra.***"

Quá trình giải quyết vụ án chị Th1 có đơn yêu cầu định giá tài sản: Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 19/4/2016 của Hội đồng định giá tài sản cụ thể như sau:

Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 25, diện tích 92,7 m^2 x 1.500.000 đồng/1m^2 = 139.050.000 đồng.

Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 25, diện tích 92,7 m^2 x 1.500.000 đồng/1m^2 = 139.050.000 đồng.

Giá chuyển nhượng đất thực tế tại địa phương là 3.000.000 đồng/1m^2

Sau khi có kết quả giám định và định giá Tòa án thành phố BGi đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

Tại bản án số 28/2012/DS-ST ngày 06/9/2012 Tòa án nhân dân thành phố BGi đã đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 29/2008/DS-ST ngày 15/7/2008 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất". Không đồng ý với quyết định trên, chị Th1 đã làm đơn kháng cáo. Tại bản án số 04/2013/DS-PT ngày 09/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2012/DS-ST ngày 06/9/2012 Tòa án nhân dân thành phố BGi, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án thành phố BGi giải quyết lại vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Ông L3chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 là tự nguyện, Hợp đồng đã được công chứng chứng thực theo quy định của pháp luật. Chị Th1 yêu cầu hủy hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 vì anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 chưa thanh toán hết tiền là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th1.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố BGi đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165; Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 218 Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 705; Điều 706; Điều 707; Điều 708 và Điều 710 Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 75 Luật đất đai năm 1993. Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị Th1 đối với anh Nguyễn Ninh Gi1, anh Giáp Văn Qu1 và chị Nguyễn Thị Nh1, cụ thể:

1.1 Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1.

1.2. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549572 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549573 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Nguyễn Ninh Gi1.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Nông Thị Th1 về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 là vô hiệu

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 21/2/2018, chị Nông Thị Th1 là nguyên đơn kháng cáo, ngày 23/2/2018, chị Th1 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm giải quyết:

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1.

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549572 ngày 28/6/2006 của UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549573 ngày 28/6/2006 của UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Nguyễn Ninh Gi1.

- Trong phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm có tuyên: " *Toà án nhân dân thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang phải chịu 2.550.000đồng tiền chi phí đăng tin của bà Hoa, chị H3 trên báo Công Lý và Đài tiếng nói Việt Nam"* Toà sơ thẩm không đưa Toà án nhân dân thành phố BGi tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng.

Tại phiên Toà phúc thẩm, chị Nông Thị Th1 là nguyên đơn có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Do nguyên đơn vắng mặt nên các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Nông Thị Th1 yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1. Giữ nguyên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Gi1 và anh Qu1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nông Thị Th1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên toà phúc thẩm, chị Nông Thị Th1 là nguyên đơn và là người kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị Nh1 là bị đơn có Giấy uỷ quyền cho anh Giáp Văn Qu1 tham gia tố tụng. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố BGi có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Đỗ Thị Kim Th1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn L2(tức Nguyễn Hữu L2), ông Nguyễn Hữu C1 đã được Toà án triệu tập phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của chị Nông Thị Th1 thì thấy:

- Đối với yêu cầu hủy hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 thì thấy: Theo như các bên trình bày thì ông L3bán đất cho anh Gi1, anh Qu1, chị Nh1 là 1.325.000 đồng/1m^2 đất, diện tích bán mỗi lô là 92,7m^2 theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1. Khi trả tiền anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 không trả cho ông L3một lần mà trả làm nhiều lần, mỗi lần nhận tiền ông L3đều viết giấy biên nhận. Chị Th1 cho rằng căn cứ vào các giấy nhận tiền ông L3đã nhận thì đến nay anh Gi1, anh Qu1, chị Nh1 còn thiếu của ông L3số tiền là 62.705.000 đồng. Ngoài ra chị Th1 cũng không có tài liệu gì thể hiện anh Gi1, anh Qu1, chị Nh1 còn nợ tiền ông Lập. Theo như tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung giấy cam kết ông L3ký ngày 25/5/2006, thể hiện: "... Theo như hợp đồng chuyển nhượng đất và cam kết ban đầu, đến nay số tiền tôi đã nhận của hai lô đất nói trên là cơ bản hết riêng còn 10% tiền để đóng thuế sang tên trước bạ mà hai anh còn giữ lại tôi không có điều gì thắc mắc, bởi tôi chủ đất chịu trách nhiệm thuế. Nhưng nếu đóng thuế còn thừa hai anh phải hoàn trả nốt cho tôi...". Nhưng nội dung giấy biên nhận tiền ngày 28/5/2006 thể hiện: "Hôm nay ngày 28/5/2006 tôi Nguyễn Hữu L3 đã nhận thêm 2.000.000 đồng tiền đất của lô đất anh Nguyễn Ninh Gi1. Đây là lần nhận tiền cuối cùng, còn anh Gi1 giữ lại để đóng thuế cũng như anh Qu1 tôi không có điều gì thắc mắc. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật". Theo nội dung giấy biên nhận trên thì anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 đã thanh toán xong cho ông L3tiền mua hai lô đất.

Qua xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy: Bản di chúc mà ông Nguyễn Hữu L3 di chúc để lại cho chị Nông Thị Th1 ngày 07/6/2006 được hưởng 1037m^2 đất nhưng có nghĩa vụ mai táng cho ông L3khi

chết và cúng giỗ khi ông qua đời và có trách nhiệm trả lại cho những người mua 03 lô đất với số tiền 70.000.000đồng (Ông B1 mua 2 lô diện tích 185,4 m^2) ông đã nhận của ông B1 60.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án Toà sơ thẩm chưa thu thập tài liệu xác minh làm rõ nội dung di chúc của ông Lập, bởi lẽ ông L3viết trong biên nhận ngày 28/5/2006 thể hiện ông L3đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng đất cho anh Gi1 và anh Qu1 nhưng trong bản di chúc ông L3chỉ thừa nhận đã nhận của ông B1 60.000.000đồng của 2 lô đất trên. Căn cứ vào các tài liệu do ông B1 xuất trình là các giấy biên nhận trả tiền đất có xác nhận của ông L3và người làm chứng là ông Chuông thì số tiền ông B1 trả hộ anh Gi1 và anh Qu1 nhiều hơn số tiền mà ông L3viết trong bản di chúc, nên việc chị Th1 yêu cầu hủy hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 vì lý do anh Gi1, anh Qu1 và chị Nh1 chưa trả hết tiền cho ông L3là không phù hợp với khoản 2 Điều 710 Bộ luật dân sự năm 1995, Toà sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th1 là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Th1.

- Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549572 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549573 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Nguyễn Ninh Gi1 thì thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1, các bên ký kết phù hợp với các quy định tại Điều 705, Điều 706, Điều 707 và Điều 712 Bộ luật dân sự năm 1995 và khoản 2 Điều 75 Luật đất đai năm 1993. UBND thành phố BGi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 và anh Nguyễn Ninh Gi1 theo đúng trình tự pháp luật quy định, do vậy chị Th1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549572 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Qu1, chị Nh1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549573 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Gi1 là không có căn cứ theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Th1.

- Đối với số tiền 2.550.000 đồng của Tòa án nhân dân thành phố BGi chi phí để đăng tin của bà Hoa, chị H3 trên báo Công lý và đài tiếng nói Việt Nam. Chị Th1 kháng cáo cho rằng Toà cấp sơ thẩm không đưa Toà án nhân dân thành phố BGi tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thấy: Toà án nhân dân thành phố BGi là cơ quan trực tiếp thụ lý giải quyết vụ án này, do các đương sự trong vụ án không ai

nộp khoản tiền để chi phí việc đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp vắng mặt không rõ địa chỉ của bà Nguyễn Thị H2 và chị Nguyễn Thị H3. Toà sơ thẩm đã bỏ số tiền trên để chi phí nghiệp vụ, số tiền toà sơ thẩm chi phí không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Do vậy không cần thiết phải đưa Toà án nhân dân thành phố BGi vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Th1, nhưng Toà sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm khi tuyên án lại buộc Toà án nhân dân thành phố BGi phải chịu số tiền chi phí này.

Tại cấp phúc thẩm, chị Th1 không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị Th1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Th1 không được chấp nhận nên chị Th1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 148, Điều 157, Điều 161, Điều 165, khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 705, Điều 706, Điều 707, Điều 708, Điều 710 Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 75 Luật đất đai năm 1993. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nông Thị Th1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị Th1 đối với anh Nguyễn Ninh Gi1, anh Giáp Văn Qu1 và chị Nguyễn Thị Nh1, cụ thể:

- Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549572 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 549573 ngày 28/6/2006 UBND thành phố BGi đã cấp cho anh Nguyễn Ninh Gi1.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Nông Thị Th1 về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 735 ngày 15/6/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Nguyễn Ninh Gi1 và số 476/2004/CN ngày 14/5/2004 giữa ông Nguyễn Hữu L3 với anh Giáp Văn Qu1, chị Nguyễn Thị Nh1 là vô hiệu.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Nông Thị Th1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số: AA/2012/06589 ngày 23/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BGi (Xác nhận chị Th1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND TP.BGi;
- Chi cục THADS TP. BGi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương